

Phân tích mối quan hệ nội vùng vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ dựa trên bảng I-O vùng dạng phi cạnh tranh

NGÔ VĂN PHONG
BÙI TRINH

Bài viết cập nhật lại bảng I-O vùng dạng phi cạnh tranh cho năm 2007 theo mục đích nghiên cứu, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và 27 ngành. Từ những kết quả tính toán, các tác giả đề xuất ba kiến nghị đối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ về nâng cao hiệu quả đầu tư, về định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và về chính sách ưu tiên phát triển đối với một số nhóm ngành.

Từ khóa: liên kết vùng; vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; kinh tế phát triển.

1. Tổng quan mô hình I-O¹

"Một người nông dân bằng phép tính đơn giản có thể biết được sử dụng ngựa hay máy kéo hiệu quả hơn cho công việc đồng áng, nhưng anh ta hay bất kỳ ai trên thế giới cũng không thể tính được tác động của việc thay thế ngựa bằng máy kéo đến giá cả của ngựa và máy kéo bán ra trên thị trường, hoặc số lượng rau quả bán ra tăng lên bao nhiêu khi người tiêu dùng được hưởng lợi từ việc giảm chi phí bắt nguồn từ sự thay thế này."²

Trong một nền kinh tế, mỗi hành vi, mỗi việc làm của từng cá nhân đều ảnh hưởng một cách vô tình hoặc có chủ định đến lợi ích của những cá nhân khác. Năm 1906, khi Pareto viết những dòng trên, quả thật chưa một phương pháp định lượng nào có thể tính được ảnh hưởng qua lại bắt nguồn từ những thay đổi gây nên bởi một hoặc nhiều tác nhân trong hoặc ngoài một nền kinh tế. Phải đến năm 1936, khi những bảng I-O đầu tiên ra đời các nhà nghiên cứu mới thực hiện được điều này. Cũng chính nhờ có mô hình I-O mà người ta bắt đầu gắn kết được những con số thống kê, những dữ liệu với lý

thuyết kinh tế và từ đó phân tích một cách tổng thể nền kinh tế.

Mô hình I-O là công cụ phân tích định lượng dựa trên bảng I-O. Bảng I-O bắt nguồn từ những ý tưởng trong cuốn "Tư bản" của K.Mác khi ông tìm ra mối quan hệ trực tiếp theo quy luật kỹ thuật giữa các yếu tố tham gia quá trình sản xuất. Tư tưởng này của ông sau đó được Wassily Leontief (Nobel kinh tế, 1973) phát triển bằng cách toán học hóa toàn diện quan hệ cung - cầu trong toàn nền kinh tế. Leontief coi mỗi công nghệ sản xuất là một mối quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm được sản xuất ra và các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm chi phí đầu vào. Mối liên hệ này được biểu diễn bởi một hệ thống hàm tuyến tính với trình công nghệ. được quyết định bởi quy trình công nghệ.

Ngô Văn Phong, Bộ Công thương; Bùi Trinh, Tổng cục Thống kê.

1. Tham khảo báo cáo số 4 trong hội thảo về "Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến nền kinh tế - tài chính Việt Nam" Bộ Tài Chính, Melia Hotel Hanoi, April, 10-2007.

2. V. Pareto, 1906.

Với tư tưởng này, bảng I-O đầu tiên được W. Leontief xây dựng cho Hoa Kỳ là bảng I-O năm 1919 và 1929, hai bảng này được lập năm 1936; năm 1941 công trình này được xuất bản với tên gọi "Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ". Ngày nay, mô hình I-O được xem như trung tâm của Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc (SNA),

xuất bản năm 1968 và năm 1993.

2. Bảng I-O dạng phi cạnh tranh (non-competitive-import type).

Trong hệ thống SNA, bảng I-O mô tả chi tiết cấu trúc chi phí và luồng chu chuyển sản phẩm theo ngành. Sơ đồ tổng quát của bảng I-O rút gọn được mô tả trong bảng 1 dưới đây:

BẢNG 1: Bảng I-O rút gọn loại cạnh tranh (competitive-import type)

| Ngành | Cấu trung gian (hoặc tiêu dùng trung gian) | | | Cấu cuối cùng | | | | | | GO |
|-------|--|-----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|
| | 1 | 2 | 3 | C | G | I | E | -M | Thuế nhập khẩu | |
| 1 | X ₁₁ | X ₁₂ | X ₁₃ | C ₁ | G ₁ | I ₁ | E ₁ | -M ₁ | T ₁ | X ₁ |
| 2 | X ₂₁ | X ₂₂ | X ₂₃ | C ₂ | G ₂ | I ₂ | E ₂ | -M ₂ | T ₂ | X ₂ |
| 3 | X ₃₁ | X ₃₂ | X ₃₃ | C ₃ | G ₃ | I ₃ | E ₃ | -M ₃ | T ₃ | X ₃ |
| VA | V ₁ | V ₂ | V ₃ | | | | | | | |
| GI | X ₁ | X ₂ | X ₃ | | | | | | | |

Bảng 1 là bảng I-O rút gọn loại cạnh tranh: giả sử cho 3 nhóm ngành lớn của nền kinh tế, bao gồm

Nhóm ngành 1: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Nhóm ngành 2: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và xây dựng;

Nhóm ngành 3: các nhóm ngành dịch vụ.

Bảng I-O loại cạnh tranh có nghĩa các phần tử của cấu trung gian và cấu cuối cùng bao gồm cả nhập khẩu và thuế nhập khẩu;

X_{ij}: thể hiện quy mô sử dụng sản phẩm loại i làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất ngành j;

C_i: thể hiện tiêu dùng cuối cùng của cá nhân sản phẩm loại i;

G_i: tiêu dùng cuối cùng của nhà nước sản phẩm i;

E_i: xuất khẩu sản phẩm i;

M_i: nhập khẩu sản phẩm i;

T_i: thuế nhập khẩu của sản phẩm i;

V_j: là giá trị tăng thêm ngành j;

X_i: là giá trị sản xuất của ngành i hoặc tổng chi phí sản xuất của ngành i.

Các quan hệ cơ bản:

$$+ X_{1j} + X_{2j} + X_{3j} = IC_j \quad (1)$$

Ở đây IC_j, là tiêu dùng trung gian về sản phẩm i, hay nói cách khác là tổng cấu trung gian của sản phẩm i.

$$+ X_{1i} + X_{2i} + X_{3i} = II_i \quad (2)$$

Ở đây II_i, là chi phí trung gian của ngành i³.

Để tiếp tục hình thức hóa, ta đặt:

3. Hiện nay một số nhà kinh tế, kể cả người của cơ quan Thống kê Việt Nam vẫn nhầm chi phí trung gian của ngành và tiêu dùng trung gian của sản phẩm. Thực vậy, để ý rằng, trong khi IC_j, (tổng tiêu dùng trung gian của sản phẩm) về bản chất và trị số là khác II_i, (chi phí trung gian của ngành i).

$$Y_i = C_i + G_i + I_i + E_i - M_i \quad (7)$$

$$\text{Và: } A_{ij} = X_{ij}/X_j \quad (8)$$

Thay (7) và (8) vào (5), ta có :

$$A_{i1}.X_1 + A_{i2}.X_2 + A_{i3}.X_3 + Y_i = X_i \quad (9)$$

Hệ phương trình (9) viết lại theo dạng ma trận có dạng:

$$A.X + Y = X \quad (10)$$

Từ quan hệ (10), ta có:

$$X = (I-A)^{-1}.Y \quad (11)$$

trong đó,

A là ma trận hệ số chi phí trung gian, các phần tử của ma trận A là A_{ij} ;

X là véc-tơ giá trị sản xuất,

Y là véc-tơ cầu cuối cùng.

Quan hệ (11) được gọi là quan hệ Leontief, ma trận nghịch đảo $(I-A)^{-1}$ được gọi là ma trận nghịch đảo Leontief. Ma trận này lượng hóa ý niệm của Keynes khi thay đổi một đơn vị của cầu cuối cùng sẽ ảnh hưởng lan tỏa đến sản xuất của các ngành trong nền kinh tế là bao nhiêu. Ngoài ra, ở hầu hết các nước trên thế giới sử dụng quan hệ Leontief để lựa chọn những ngành trọng điểm của nền kinh tế,

để khi nhu cầu cuối cùng (sản phẩm cuối cùng) của ngành đó tăng lên sẽ kích thích mạnh cả nền kinh tế phát triển thông qua mối quan hệ liên ngành. Và như vậy quan hệ của Leontief đã lượng hóa được ý niệm về «kích cầu» của Keynes.

Tuy nhiên, nếu để ý sẽ thấy trong loại bảng I-O cạnh tranh chỉ nói được một cách chung chung là khi thay đổi về nhu cầu cuối cùng về một sản phẩm nào đó sẽ dẫn đến những thay đổi của cung. Nhưng trong khi đó lại không chỉ ra được việc thay đổi nhu cầu cuối cùng đến sản xuất trong nước là bao nhiêu và kích thích nhập khẩu là bao nhiêu. Như vậy nếu sử dụng loại bảng I-O dạng cạnh tranh nhiều khi có thể dẫn đến những nhận định không đúng và do đó có thể đề ra chính sách sai lầm, như sẽ chỉ dẫn đến tăng về nhập khẩu. Do đó, để phân tích sâu và tốt hơn, cần sử dụng bảng I-O dạng phi cạnh tranh (non-competitive-import type) như trình bày dưới đây:

Sơ đồ cơ bản của bảng I-O dạng phi cạnh tranh có dạng tổng quát rút gọn như sau:

BẢNG 2: Bảng I-O rút gọn loại phi cạnh tranh (non-competitive-import type)

| Ngành | Cầu trung gian (hoặc tiêu dùng trung gian) | | | Cầu cuối cùng | | | | GO |
|----------------|--|------------|------------|---------------|---------|---------|-------|-------|
| | 1 | 2 | 3 | C | G | I | E | |
| 1 | X_{11}^d | X_{12}^d | X_{13}^d | C_1^d | G_1^d | I_1^d | E_1 | X_1 |
| 2 | X_{21}^d | X_{22}^d | X_{23}^d | C_2^d | G_2^d | I_2^d | E_2 | X_2 |
| 3 | X_{31}^d | X_{32}^d | X_{33}^d | C_3^d | G_3^d | I_3^d | E_3 | X_3 |
| Nhập khẩu | M_P^d | M_P^d | M_P^d | M_c | M_g | M_t | | M |
| Thuế nhập khẩu | T_P^d | T_P^d | T_P^d | T_c | T_g | T_t | | T |
| VA | V_1 | V_2 | V_3 | | | | | |
| GI | X_1 | X_2 | X_3 | | | | | |

Trong bảng I-O rút gọn dạng phi cạnh tranh tất cả các phần tử của cầu trung gian và cầu cuối cùng đã được tách ra cầu

là sản phẩm trong nước, hai cột âm về nhập khẩu và thuế nhập khẩu không tồn tại trong khi 2 dòng nhập khẩu và thuế

nhập khẩu được tách ra ở đây:

X^d_{ij} : là quy mô ngành j sử dụng sản phẩm sản xuất trong nước i trong quá trình sản xuất;

C^d_i : tiêu dùng cuối cùng sản phẩm i sản xuất trong nước;

G^d_i : tiêu dùng cuối cùng sản phẩm i sản xuất trong nước;

I^d_i : tích lũy tài sản là sản phẩm i sản xuất trong nước;

E_i : xuất khẩu sản phẩm i ;

M^p_i : sản phẩm i sử dụng sản phẩm nhập khẩu làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm cuối cùng i ;

M_c : tổng nhập khẩu cho tiêu dùng cuối cùng của cá nhân (hộ gia đình);

M_g : tổng nhập khẩu cho tiêu dùng cuối cùng của nhà nước;

M_r : tổng tích lũy là sản phẩm nhập khẩu;

T_{pi}, T_c, T_g, T_j : khi (ngành) sản phẩm i sử dụng sản phẩm nhập khẩu làm chi phí trung gian, sản phẩm nhập khẩu này khi qua cửa khẩu bị đánh thuế, thuế nhập khẩu cùng với nhập khẩu đi vào quá trình sản xuất và sử dụng cuối cùng, và khoản này phải được tách khỏi chi phí trung gian cũng như cấu trúc cuối cùng.

Quan hệ cơ bản:

Trong dạng I-O phi cạnh tranh, quan hệ (10) được viết lại dưới dạng:

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X \quad (12)$$

$$\rightarrow A^d . X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X \quad (13)$$

Ở đây:

$A^d . X$ là véc tơ chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu. Nhu cầu cuối cùng ở đây được

hiểu bao gồm tiêu dùng cuối cùng của cá nhân, tiêu dùng cuối cùng của nhà nước, tích lũy tài sản và xuất khẩu.

Dễ dàng nhận thấy:

$$A^m.X + Y^m = M \quad (14)$$

Quan hệ (14) được hiểu nhập khẩu M được chia ra véc tơ nhập khẩu cho sản xuất ($A^m.X$) và véc tơ nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng (Y^m)

Do đó quan hệ (13) được viết lại:

$$A^d . X + Y^d = X \quad (15)$$

Và:

$$X = (I - A^d)^{-1} . Y^d \quad (16)$$

Như vậy, quan hệ (16) trở về quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, ma trận nghịch đảo Leontief $(I - A^d)^{-1}$ phản ánh tốt hơn rất nhiều về độ nhạy và độ lan tỏa của các ngành trong nền kinh tế. Ma trận này có thể chọn những ngành trọng điểm cho nền kinh tế (key sectors), để từ đó các nhà hoạch định chính sách có thể thấy "kích cầu" vào đâu hoặc cần mở rộng sản xuất của những ngành nào sẽ tốt nhất cho toàn nền kinh tế.

Ở các nước phát triển, bảng I-O dạng phi cạnh tranh được lập trực tiếp từ điều tra, điều này rất quan trọng cho việc điều chỉnh các chỉ tiêu về sản xuất và nhập khẩu. Trong khi đó, ở Việt Nam bảng I-O chính thức do Tổng cục Thống kê công bố đến nay chỉ là bảng I-O dạng cạnh tranh; điều này một phần do khó khăn trong thu thập số liệu, nhưng phần lớn có thể là do sự thiếu hiểu biết trong sử dụng mô hình I-O. Cũng vì vậy, bảng I-O của Việt Nam được lập đến nay có phần mang tính hình thức, khó có thể nghĩ đến việc sử dụng mô hình này một cách nghiêm túc. Vì lý do này, khi nghiên cứu về I-O phải chuyển bảng I-O dạng cạnh tranh về dạng phi cạnh tranh bằng phương pháp gián tiếp:

$$\text{Đặt: } D_i = I - (M_i + T_i)/TDD_i \quad (17)$$

Ở đây TDD_i là tổng nhu cầu rong nước:

$$TDDi = ICi + Ci + Gi + Ii \quad (18)$$

Quan hệ (17) và (18) thể hiện nhập khẩu hoặc để làm chi phí đầu vào của quá trình sản xuất, cho tiêu dùng cuối cùng, hoặc cho tích lũy. Trong mô hình I-O không có ý niệm tái xuất, vì khi một sản phẩm (hàng hóa) được nhập khẩu dù chỉ là tái xuất cũng đã lưu kho và như vậy đã đi vào giá trị tăng thêm của hoạt động kho bãi.

Gọi ϵ là ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là D_i ($i=1, \dots, n$), với n là số ngành được khảo sát trong mô hình), từ đó có thể tính toán được hệ số chi phí trung gian là các sản phẩm trong nước như sau:

$$A^d = \epsilon \cdot A \quad (19)$$

$$V^d : Y^d = \epsilon \cdot Y \quad (20)$$

Từ đó sử dụng quan hệ (18) cho tính toán và phân tích.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cập nhật lại bảng I-O vùng dạng phi cạnh tranh cho năm 2007 (Trình và các cộng sự) theo mục đích nghiên cứu, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (vùng KTTĐ Bắc Bộ) bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh và Vĩnh Phúc và 27 ngành bao gồm:

1. Thóc
2. Trồng trọt khác
3. Chăn nuôi
4. Lâm nghiệp
5. Nuôi trồng thủy sản
6. Đánh bắt thủy sản
7. Khai thác mỏ
8. Chế biến thủy sản
9. Chế biến gạo
10. Chế biến sản phẩm nông nghiệp khác
11. Dệt May
12. Giấy
13. Gỗ

14. Cao su
15. Sản phẩm khoáng sản phi kim loại
16. Phương tiện vận tải
17. Sản phẩm kim loại
18. Công nghiệp chế biến khác
19. Điện và nước
20. Xây dựng
21. Vận tải
22. Truyền thông
23. Thương mại
24. Dịch vụ tài chính
25. Quản lý nhà nước
26. Khách sạn, nhà hàng
27. Dịch vụ khác

3. Kết quả nghiên cứu

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là vùng kinh tế năng động của cả nước. Việc định hướng ưu tiên đầu tư đúng đắn cho các ngành thuộc vùng kinh tế này không những tạo đà thuận lợi cho phát triển vùng mà còn là động lực lôi kéo các khu vực lân cận phát triển theo.

Sử dụng bảng đối liên ngành nội vùng dạng phi cạnh tranh năm 2007, tác giả đã tính toán lan tỏa kinh tế, độ nhạy của 27 ngành, bên cạnh đó tính toán lan tỏa của các ngành này đến các vùng khác cũng như lan tỏa đối với nhập khẩu từ nước ngoài. Từ đó, kết quả chỉ ra một số ngành nên được ưu tiên đầu tư phát triển để tạo lan tỏa tới kinh tế vùng cũng như các vùng lân cận mà không đòi hỏi lớn đến nhập khẩu từ nước ngoài⁴. Điều này không chỉ mang lại tăng trưởng kinh tế cho Vùng KTTĐ Bắc Bộ mà còn góp phần tạo ra động lực cho các vùng lân cận và hơn hết sẽ làm giảm thâm hụt thương mại của Việt Nam trong thời gian tới.

4. Lan tỏa kinh tế, độ nhạy, độ lan tỏa ngoài vùng lớn hơn 1 thì tốt. Lan tỏa tới nhập khẩu từ nước ngoài nhỏ hơn 1 thì tốt.

BẢNG 3: Độ lan tỏa, độ nhạy, lan tỏa tới các vùng khác và lan tỏa tới nhập khẩu từ nước ngoài theo ngành của Vùng KTTĐ Bắc Bộ

| Stt | | BL | FL | Lan tỏa ngoại vùng | Lan tỏa tới nhập khẩu từ nước ngoài |
|-----|--|----------|----------|--------------------|-------------------------------------|
| 1 | Gạo | 0.942932 | 1.537862 | 0.942178 | 0.785742 |
| 2 | Các cây trồng khác | 0.836039 | 1.099644 | 0.936753 | 0.762846 |
| 3 | Gia súc và gia cầm | 1.011423 | 1.071729 | 0.978339 | 0.851803 |
| 4 | Lâm nghiệp | 0.836209 | 0.784549 | 0.987811 | 0.767202 |
| 5 | Nuôi trồng thủy sản | 1.005467 | 0.991205 | 0.98077 | 0.768875 |
| 6 | Thủy sản khai thác | 0.912795 | 0.917025 | 0.988669 | 1.057057 |
| 7 | Khai khoáng | 0.882401 | 0.830137 | 0.989694 | 0.870553 |
| 8 | Chế biến thủy sản | 1.156069 | 0.810815 | 1.10094 | 0.873289 |
| 9 | Chế biến gạo | 1.559527 | 0.87137 | 0.947747 | 0.723565 |
| 10 | Chế biến sản phẩm nông nghiệp khác | 1.23492 | 1.031947 | 0.97081 | 0.889891 |
| 11 | Dệt may | 0.904273 | 0.817754 | 0.975354 | 1.811899 |
| 12 | Giấy | 1.104409 | 1.08438 | 1.060747 | 1.063839 |
| 13 | Gỗ | 0.918268 | 0.786342 | 1.296561 | 0.909216 |
| 14 | Cao su | 1.041457 | 0.91091 | 1.010002 | 1.03364 |
| 15 | Sản phẩm khai khoáng không phải kim loại | 0.919824 | 0.873695 | 0.982156 | 1.800324 |
| 16 | Máy móc thiết bị vận tải | 1.082297 | 1.288314 | 0.952185 | 1.261793 |
| 17 | Sản phẩm kim loại | 1.013199 | 0.777111 | 1.0096 | 1.281614 |
| 18 | Sản phẩm chế tạo khác | 0.985811 | 1.861409 | 1.059443 | 1.221707 |
| 19 | Điện và Nước | 0.88627 | 1.183229 | 0.989391 | 0.905795 |
| 20 | Xây dựng | 0.940476 | 0.773897 | 1.047615 | 1.262296 |
| 21 | Giao thông vận tải | 1.009996 | 0.953227 | 0.988781 | 0.974123 |
| 22 | Truyền thông | 0.868059 | 0.910424 | 0.966151 | 0.860422 |
| 23 | Thương mại | 0.944354 | 1.099736 | 0.943977 | 0.857409 |
| 24 | Dịch vụ tài chính | 0.971072 | 0.849906 | 0.977735 | 0.818997 |
| 25 | Hành chính công | 0.963438 | 0.774217 | 0.973288 | 0.851147 |
| 26 | Khách sạn và nhà hàng | 1.061654 | 0.844283 | 0.977318 | 0.870808 |
| 27 | Các dịch vụ khác | 0.924259 | 1.264882 | 0.965988 | 0.864148 |

Nguồn: Tính toán của tác giả Bùi Trinh.

Bảng trên cho thấy các ngành: gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp khác là ngành có các chỉ số tương đối tốt khi mà độ lan tỏa kinh tế cũng như độ lan tỏa tới các vùng phụ cận lớn hơn 1 và độ lan tỏa tới

nhập khẩu từ nước ngoài nhỏ hơn 1. Kết quả này khá trùng khớp với tính toán lan tỏa chung của toàn bộ nền kinh tế. Rõ ràng, đây là những ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia cũng như của vùng nên được ưu tiên đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, đây là những

ngành mà Vùng KTTĐ Bắc Bộ có những lợi thế về mặt điều kiện tự nhiên để phát triển. Vì vậy, đầu tư cho những ngành này có thể vừa khai thác tốt thế mạnh của vùng vừa ít gây kích thích tới nhập khẩu.

Đối với một số nhóm ngành công nghiệp như: dệt may, giấy, cao su và một số ngành sản xuất máy móc thiết bị khác, tuy có độ lan tỏa kinh tế cũng như lan tỏa tới các vùng khác tốt nhưng lan tỏa đến nhập khẩu từ nước ngoài cũng lớn. Thực tế, sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ yếu của Vùng KTTĐ Bắc Bộ chủ yếu là từ khối doanh nghiệp FDI, những doanh nghiệp này nhập khẩu nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài về, tổ chức gia công, lắp ráp tại Việt Nam sau đó lại phục vụ cho xuất khẩu. Phần lợi ích còn lại Việt Nam nhận được chủ yếu là gia công với giá trị thấp. Vì vậy, nếu tiếp tục ưu tiên phát triển những ngành này mà không có định hướng đầu tư rõ ràng thì chỉ làm lợi cho các doanh nghiệp FDI và kéo theo đó là thâm hụt thương mại càng lớn.

Về khối ngành dịch vụ: giao thông vận tải và khách sạn nhà hàng là những ngành có

các chỉ số tương đối tốt, khi mà chỉ số lan tỏa kinh tế lớn hơn 1, lan tỏa đến các vùng khác tương đối cao, lan tỏa tới nhập khẩu từ nước ngoài thấp. Như vậy, theo tính toán đây cũng là những ngành có tiềm năng phát triển đối với Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Ngoài ra thực tế cho thấy, vùng có những đặc điểm đặc trưng để phát triển 2 ngành dịch vụ này, với mạng lưới giao thông đa dạng (gồm cả đường sắt, đường bộ, đường biển, đường hàng không), thêm vào đó là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển du lịch, khách sạn và nhà hàng. Với mục tiêu chiến lược phát triển Vùng KTTĐ Bắc Bộ, cơ cấu sản phẩm chủ lực và lĩnh vực ưu tiên là các loại dịch vụ cao cấp, các dịch vụ có chất lượng cao; đặc biệt là dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, du lịch, dịch vụ công nghệ, viễn thông, vận tải cả trong nước và quốc tế, thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường chứng khoán... thì rõ ràng ngoài ngành giao thông vận tải và khách sạn nhà hàng, những ngành dịch vụ còn lại vẫn chưa thực sự xứng đáng được ưu tiên khi mà các chỉ số tính toán đều không tốt.

BẢNG 4: Ảnh hưởng của các yếu tố tổng cầu cuối cùng tới sản xuất và thu nhập

| | C | I | E | |
|----------------------|------|------|----------------------------------|--------------------|
| | | | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | Khu vực trong nước |
| Lan tỏa tới GTSX | 1.42 | 1.23 | 1.27 | 1.26 |
| Lan tỏa tới thu nhập | 0.7 | 0.37 | 0.39 | 0.61 |

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Tiếp tục sử dụng bảng đối liên ngành nội vùng dạng phi cạnh tranh năm 2007, tác giả tính toán ảnh hưởng của các nhân tố tổng cầu cuối cùng tới sản xuất và thu nhập của vùng. Bảng trên cho thấy, trong các yếu tố của tổng cầu cuối cùng, không phải đầu tư mà là tiêu dùng và xuất khẩu ảnh hưởng tới sản xuất nhiều nhất. Thêm vào đó, đầu tư cũng là yếu tố có mức độ lan tỏa tới thu nhập kém nhất. Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư của Vùng KTTĐ Bắc Bộ hiện nay đang rất thấp, đầu tư

không những không tạo ra điều kiện nâng cao năng lực sản xuất mà còn không có tác động đến việc tạo ra giá trị gia tăng cho vùng.

Đối với xuất khẩu hàng hóa của Vùng KTTĐ Bắc Bộ, kết quả tính toán chỉ ra, xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có ảnh hưởng tới sản xuất nhiều hơn so với xuất khẩu của khu vực trong nước. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là xuất khẩu của khu vực trong nước mới ảnh hưởng tới giá trị gia tăng tốt hơn, điều này phần nào củng cố lập luận

ràng, sản xuất của khu vực đầu tư nước ngoài tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ chủ yếu chỉ là gia công và phục vụ xuất khẩu mà không mang lại nhiều giá trị gia tăng cho vùng này. Bên cạnh đó, xuất khẩu của khu vực trong nước lại mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn dù rằng khu vực này tỷ trọng xuất khẩu đang ngày càng nhỏ đi so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Vậy phải chăng nên có những chính sách ưu đãi hơn đối với các doanh nghiệp trong nước sản xuất sản phẩm hướng tới xuất khẩu, để khu vực này có thể phát triển mạnh hơn, có sức cạnh tranh tốt hơn đối với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài?

Qua phân tích trên, tác giả nhận thấy, Vùng KTTĐ Bắc Bộ tuy là vùng kinh tế năng động, được Nhà nước ưu tiên nhằm phát triển kinh tế tạo động lực cho các vùng lân cận, nhưng rõ ràng hiện nay vùng vẫn còn tồn tại một số vấn đề hạn chế cần được khắc phục. *Thứ nhất*, tuy được ưu tiên đầu tư nhưng đầu tư của Vùng KTTĐ Bắc Bộ thực sự vẫn chưa mang lại năng lực sản xuất cho vùng, quan trọng hơn đầu tư là yếu tố có ảnh hưởng tới giá trị gia tăng thấp nhất trong số các yếu tố của tổng cầu cuối cùng. *Thứ hai*, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là khu vực phát triển và nhận được nhiều ưu đãi, tuy nhiên không mang lại giá trị gia tăng lớn. Trong khi đó, khu vực kinh tế trong nước mới thực sự là khu vực có ảnh hưởng tích cực tới giá trị gia tăng cho vùng. *Thứ ba*, Vùng KTTĐ Bắc Bộ với mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao nhưng theo tính toán, các chỉ số về lan tỏa có thể thấy, những ngành này chưa thực sự phát huy được vai trò dẫn đầu. Bên cạnh đó, một số ngành trong nhóm nông nghiệp và chế biến sản phẩm nông nghiệp mới là những ngành có ảnh hưởng tích cực tới phát triển kinh tế của vùng.

4. Kết luận

Từ những kết quả tính toán trên, có thể đưa ra một số kiến nghị:

Thứ nhất, cần nâng cao hiệu quả đầu tư, hướng tới đầu tư vào nâng cao năng lực sản xuất phía cung, tạo tiền đề cho sản xuất phát triển.

Thứ hai, Vùng KTTĐ Bắc Bộ cần xem xét lại định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, bên cạnh đó cần có các chính sách khuyến khích phát triển đối với những doanh nghiệp trong nước, bởi lẽ đây mới thực sự là khu vực mang lại lợi ích cho vùng.

Thứ ba, cần có các chính sách ưu tiên phát triển đối với một số nhóm ngành có các chỉ số tốt (như đã phân tích ở phần trên) để có thể tạo ra sức lan tỏa tốt đến phát triển kinh tế trong vùng và các vùng lân cận, khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của vùng mà không gây ra thâm hụt thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. ADB (2012), *Supply and Use tables for selected Economies in Asia and the Pacific, December*.
2. Ahmad, N and S. Araujo (2011), "Measuring Trade in Value-Added and Income using Firm-Level data"
3. Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Trung-Dien Vu, Phara Le Hoa & Nguyen Viet Phong (2012), "New Economic Structure for Vietnam Toward Sustainable Economic Growth in 2020" Global Journal of HUMAN SOCIAL SCIENCE Sociology Economics & Political Science Volume 12 Issue 10 Version 1.0.
4. Johnson, R.C. and G. Noguera (2011), "Accounting for intermediates: Production sharing and trade in value added", *Journal of International Economics*, forthcoming.
5. Harry W. Richardson "Input-Output and Regional Economics" Vol. 83, No. 332, *Economic Journal*, 1973
6. Leontief, W. and A. Strout (1963), "Multiregional Input-Output Analysis". In: T. Barna (ed.), *Structural Interdependence and Economic Development*, New York: St-Martin's Press, 119-150.
7. Meng, B., N. Yamano and C. Webb (2010), "Application of factor decomposition techniques to vertical specialisation measurements", IDE Discussion Paper No. 276, Institute of Developing Economies.
8. OECD "TRADE IN VALUE-ADDED: CONCEPTS, METHODOLOGIES AND CHALLENGES" <http://www.oecd.org/stu/ind/49894138.pdf>
9. Robert Koopman et al (2008), "How much of Chinese exports is really made in China? Assessing Domestic value added when processing trade is pervasive" working paper National Bureau of economic research, Cambridge MA 02138, June.
10. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idm id=3&ItemID=13106>